

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 02 - 2025
V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn An và bà Đỗ Thị Kim Thúy.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1990.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Nơi ở hiện nay: H-ken Kobe-shi higashinada – ku Uozaki Minamimachi 7-7-13 Serudan Haitsu U, Nhật Bản. (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; địa chỉ: Số B T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến S, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ hiện nay: Saitama - ken S2-cho F 106, Nhật Bản (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh S: Chị Phạm Quỳnh A, sinh năm 2001; địa chỉ: Số B T, phường Y, quận C, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 23/9/2024 và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:

Chị Trần Thị D với anh Nguyễn Tiến S có tìm hiểu nhau một thời gian khi chị D đang ở bên Nhật Bản, còn anh S lúc này sinh sống, làm việc tại Việt Nam. Sau đó chị D về nước và cùng anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, tổ chức

đám cưới theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn ngày 13/7/2023 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi kết hôn, anh Nguyễn Văn S1 làm thủ tục sang N sinh sống và làm việc cùng chị D vào cuối tháng 9/2023. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị D, anh S1 chỉ hạnh phúc được một thời gian đầu. Sau đó thì cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cho đến nay ngày càng trở lên căng thẳng. Nguyên nhân chủ yếu là do hai người bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hoà hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, sau đó anh S1 chuyển đến nơi khác sinh sống. Từ đó, vợ chồng chị không còn sống cùng nhau và chính thức ly thân từ tháng 12/2023 cho đến nay. Mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện mục đích để hàn gắn tình cảm, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thường xuyên và trầm trọng hơn không có cách nào giải quyết.

Nay chị D nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét, giải quyết cho chị D và anh S1 ly hôn để, để anh chị sớm ổn định cuộc sống của bản thân. Hiện nay, dù hai vợ chồng đang sinh sống và làm việc ở Nhật Bản nhưng chị D lựa chọn Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, chị D cam kết không nộp đơn và thực hiện thủ tục ly hôn tại bất kỳ Tòa án nào ở Nhật Bản.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Trần Thị D với anh Nguyễn Tiến S không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ, công sức: Vợ chồng chị D, anh S không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Tiến S trình bày: Xác nhận về thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị D trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh S, chị D sang Nhật Bản sinh sống và làm việc vào tháng 9/2023. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh S chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cho đến nay ngày càng trở nên căng thẳng. Nguyên nhân chủ yếu là do anh S và chị D bất đồng quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng không thể hoà hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn. Anh S với chị D không còn ở với nhau và chính thức ly thân từ tháng 12/2023 đến nay. Mặc dù hai vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả.

Nay anh S nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Trần Thị D có đơn xin ly hôn anh S đồng ý và đề nghị Tòa án nhanh chóng giải quyết cho anh S được ly hôn với chị D để anh chị sớm ổn định cuộc sống của bản thân.

- Về con chung: Anh S với chị D không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, vay nợ và công sức: Anh S không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xử: Về quan hệ hôn nhân chị Trần Thị D được ly hôn anh Nguyễn Tiến S; Về con chung, tài sản, nghĩa vụ tài sản: Anh S, chị D không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và xác nhận về nơi cư trú, nguyên đơn chị Trần Thị D và bị đơn Nguyễn Tiến S hiện đang sinh sống tại Nhật Bản có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[1.2] Ngày 23/9/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhận được đơn khởi kiện kèm theo các tài liệu là bản tự khai, đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt, giấy uỷ quyền và Căn cước công dân của chị Trần Thị D có chứng thực của Đ tại Nhật Bản, chị Trần Thị D có yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Tiến S. Căn cứ Điều 94, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tài liệu trên là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Ngày 31/10/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhận được hộ chiếu, căn cước công dân, xác nhận thông tin nơi cư trú, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 21/8/2024 của anh Nguyễn Tiến S có chứng thực của Đ tại Nhật Bản. Ngày 06/12/2024 Tòa án nhân dân được đơn đề nghị nhanh chóng đưa vụ án ra xét xử đề ngày 12/11/2024 của anh Nguyễn Tiến S có xác nhận của Đ tại Nhật Bản.

Tại công văn trả lời số 2047/QLXNC-P3 ngày 04/02/2025 của Cục X – Bộ C cung cấp thông tin anh Nguyễn Tiến S xuất cảnh ngày 25/9/2023 qua Cửa khẩu sân bay quốc tế N bằng hộ chiếu số E00585216, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Căn cứ khoản 5 Điều 477, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị Trần Thị D và anh Nguyễn Tiến S theo quy định.

[2] Về nội dung khởi kiện:

[2.1] Về yêu cầu xin ly hôn: Chị Trần Thị D kết hôn với anh Nguyễn Tiến S vào ngày 13/7/2023, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi kết hôn anh Nguyễn Tiến S làm thủ tục sang Nhật Bản sinh sống và làm ăn cùng chị Trần Thị D. Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng hoà thuận hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hoà hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung. Do mâu thuẫn trầm trọng nên anh S đã chuyển đến nơi khác sinh sống, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau và ly thân từ tháng 12/2023, không còn quan tâm hỏi han gì đến nhau nữa. Gia đình hai bên cũng nhiều lần động viên, khuyên bảo để vợ chồng trở về đoàn tụ nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được. Do mâu thuẫn đã rất trầm trọng, hai vợ chồng ly thân đã lâu và cũng không còn liên lạc quan tâm gì đến nhau nên chị D và anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn.

Như vậy, hôn nhân của chị Trần Thị D với anh Nguyễn Tiến S đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy đề nghị ly hôn của chị Trần Thị D và anh Nguyễn Tiến S là chính đáng nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị D, cho chị Trần Thị D được ly hôn anh Nguyễn Tiến S.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh S không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản: Chị D và anh S đều không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên toà là có cơ sở, cần chấp nhận.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 469, Điều 478, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chị Trần Thị D được ly hôn anh Nguyễn Tiến S.
2. Về con chung: Chị Trần Thị D, anh Nguyễn Tiến S không có con chung nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Anh Nguyễn Tiến S, chị Trần Thị D không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007481 ngày 11 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Đương sự;
- Lưu HS-HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Sơn